

**TỔNG CÔNG TY TM XNK
THANH LỄ - CTCP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **183**/TL-KT

Bình Dương, ngày **10** tháng 04 năm 2021

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh
doanh BCTC công ty mẹ sau kiểm
toán năm 2020 so với năm 2019.

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

- Tên tổ chức: Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP.
- Mã chứng khoán: TLP
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.
- Điện thoại liên hệ: (0274) 3829 535 Fax: (0274) 3829 533
- Người thực hiện công bố thông tin: (Bà) Phạm Thị Băng Trang.
- Chức vụ: Tổng Giám đốc.

2. Nội dung thông tin công bố: Giải trình về biến động kết quả kinh doanh báo cáo tài chính công ty mẹ sau kiểm toán năm 2020 so với năm 2019.

Lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2020 là 11,28 tỷ đồng, giảm 62,13 tỷ đồng, tương đương 84,64% so năm 2019, nguyên nhân:

- Trong năm 2020, do áp dụng các biện pháp “giãn cách xã hội” để hạn chế sự lây lan của Dịch bệnh Covid-19 đã tác động đến nhu cầu đi lại, mức độ tiêu dùng của xã hội và làm giảm sản lượng tiêu thụ, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp. Đồng thời, sự biến động của giá xăng dầu thế giới đã ảnh hưởng đến giá xăng dầu trong nước, làm cho doanh thu và lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp giảm theo.

3. Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

4. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử www.thalexim.vn của Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: KT, HC.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Thị Băng Trang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN 2020**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI CÔNG TY KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
<i>Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán</i>	
3. Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	8 - 9
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho niên độ kế toán 2020	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho niên độ kế toán 2020	11 - 12
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2020	13 - 58

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (sau đây viết tắt là “**Tổng Công ty**”) trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2020 của Tổng Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP nguyên là Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên được cổ phần hóa theo Quyết định số **1165/QĐ-TTg** ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty đã được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần**, mã số **3700146458**, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 01 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 8 năm 2020 để thay đổi Tổng Giám đốc và bổ sung Người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ : **2.366.000.000.000 Đồng**

Vốn pháp định : **6.000.000.000 Đồng**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm có:

*** Trụ sở chính**

- Địa chỉ : 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (84-274) 382 9535 – 382 9608
- Fax : (84-274) 382 4112 – 382 9533
- Website : www.thalexim.vn
- E-mail : contact@thalexim.vn
- Mã số thuế : **3 7 0 0 1 4 6 4 5 8**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- * Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị (HĐQT)

- | | | |
|----|------------------------|--|
| 1. | Ông Đoàn Minh Quang | Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty |
| 2. | Bà Phạm Thị Băng Trang | Thành viên HĐQT |
| 3. | Bà Phạm Thị Kim Thành | Thành viên HĐQT |
| 4. | Ông Lê Văn Tám | Thành viên HĐQT không điều hành |
| 5. | Ông Nguyễn Xuân Hoà | Thành viên HĐQT không điều hành |
| 6. | Ông Lê Trọng Hiếu | Thành viên HĐQT không điều hành |
| 7. | Ông Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên HĐQT độc lập |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----|------------------------|------------|
| 1. | Bà Nguyễn Thị Khánh Hà | Trưởng ban |
| 2. | Bà Nguyễn Thuý Hằng | Thành viên |
| 3. | Ông Lê Tuấn Vũ | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | | |
|----|-------------------------------|---|
| 1. | Bà Phạm Thị Băng Trang
[*] | Tổng Giám đốc – kể từ ngày 01/08/2020
Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty |
| 2. | Ông Đoàn Minh Quang [*] | Tổng Giám đốc (đến ngày 31/07/2020) |
| 3. | Bà Phạm Thị Kim Thành | Phó Tổng Giám Đốc |
| 4. | Ông Huỳnh Xuân Phương | Phó Tổng Giám đốc (nghỉ việc từ ngày 03/01/2020) |
| 5. | Ông Đặng Văn Đoàn | Phó Tổng Giám đốc |
| 6. | Ông Trần Đình Giáp | Phó Tổng Giám đốc |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

[*] Theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT ngày 29/07/2020 của HĐQT về việc thay đổi nhân sự:

- Ông Đoàn Minh Quang thôi kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc, giữ chức danh Chủ tịch HĐQT và là Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty kể từ ngày 01/08/2020.
- Bà Phạm Thị Băng Trang giữ chức vụ Tổng Giám đốc và là Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty kể từ ngày 01/08/2020.

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2020 của Tổng Công ty.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính riêng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho niên độ kế toán 2020 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 08 đến trang 58.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ và Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2020 kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho niên độ kế toán 2020 kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc – Phạm Thị Băng Trang

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 05 tháng 4 năm 2021

Số: 0207.01.01/2021/BCTC-NVT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ -
CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2020 kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, được lập ngày 05 tháng 4 năm 2021, từ trang 08 đến trang 58, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2020 kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty.

Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm đối với hàng hoá xăng dầu, dẫn đến chỉ tiêu “Hàng tồn kho” (Mã số 141) trên Bảng cân đối kế toán đang được phản ánh theo giá gốc là 1.932.010.691.600 Đồng, thay vì phải phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Các tài liệu tại Tổng Công ty cho thấy, nếu phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được thì chỉ tiêu “Hàng tồn kho” trên Bảng cân đối kế toán sẽ giảm đi là 75.781.000.000 Đồng, đồng thời sẽ ảnh hưởng đến chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” tăng lên tương ứng là 75.781.000.000 Đồng và các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc 2020 cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt



Handwritten signature in blue ink.

Phó Tổng Giám đốc – Lê Thị Hạ

*Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số : 0082-2018-124-1*

Kiểm toán viên – Nguyễn Thị Huyền Trang

*Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số : 4287-2018-124-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.062.299.378.811	4.451.541.389.605
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	407.314.689.312	544.353.215.989
111	1. Tiền		407.314.689.312	344.353.215.989
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	200.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.719.486.984.594	2.163.932.653.557
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	1.184.745.275.384	1.654.914.700.661
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	87.815.961.580	87.947.041.286
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	22.600.000.000	22.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	433.616.669.374	407.761.833.354
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(9.290.921.744)	(9.290.921.744)
140	IV. Hàng tồn kho		1.932.010.691.600	1.740.480.404.844
141	1. Hàng tồn kho	V.7	1.932.010.691.600	1.740.480.404.844
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.487.013.305	2.775.115.215
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8	3.447.163.097	2.775.115.215
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		39.850.208	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.140.672.870.500	3.326.227.023.675
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		42.239.046.420	141.523.346.420
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.9	3.789.171.680	107.007.971.680
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.10	14.135.374.740	14.135.374.740
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.11	24.314.500.000	20.380.000.000
220	II. Tài sản cố định		932.082.671.883	941.603.052.549
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.12	632.176.913.353	658.698.444.682
222	- Nguyên giá		1.364.011.010.014	1.338.386.567.933
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(731.834.096.661)	(679.688.123.251)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.13	299.905.758.530	282.904.607.867
228	- Nguyên giá		380.555.771.570	357.950.967.611
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.650.013.040)	(75.046.359.744)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.14	193.367.750.966	217.144.630.222
231	- Nguyên giá		204.206.018.497	232.602.092.244
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.838.267.531)	(15.457.462.022)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.254.138.353.331	1.294.832.466.660
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	V.15	32.890.640.247	15.143.235.167
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.16	1.221.247.713.084	1.279.689.231.493
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		708.953.400.072	708.953.400.072
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.17	414.557.655.581	414.557.655.581
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.18	294.395.744.491	294.395.744.491
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.891.647.828	22.170.127.752
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.19	9.891.647.828	22.170.127.752
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.202.972.249.311	7.777.768.413.280

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.816.311.782.449	5.331.217.688.287
310	I. Nợ ngắn hạn		4.319.157.823.789	4.772.249.086.116
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.20	560.278.761.686	583.308.630.653
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.21	10.605.167.215	2.587.071.053
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.22	212.713.479.214	221.287.540.823
314	4. Phải trả người lao động	V.23	2.963.551.943	3.256.905.953
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.24	4.688.652.803	7.546.852.306
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.25	126.257.387.160	33.029.177.251
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.26	3.183.452.859.005	3.873.024.455.245
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.27	306.909.680	366.803.033
323	9. Quỹ bình ổn giá	V.28	217.891.055.083	47.841.649.799
330	II. Nợ dài hạn		497.153.958.660	558.968.602.171
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.29	22.024.200.000	22.024.200.000
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.30	4.500.000.000	-
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.31	280.113.725.891	292.265.970.899
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.32	28.684.982.920	28.413.381.423
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.33	161.831.049.849	216.265.049.849
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.386.660.466.862	2.446.550.724.993
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.34	2.386.660.466.862	2.446.550.724.993
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.34.1	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ	V.34.2	(243.800.000)	(243.800.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	V.34.3	9.628.248.280	5.325.230.116
421	4. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.34.4	11.276.018.582	75.469.294.877
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	2.058.505.294
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11.276.018.582	73.410.789.583
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.202.972.249.311	7.777.768.413.280

TP. Thủ Dầu Một, ngày 05 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao



Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.008.644.386.350	12.178.153.603.331
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.35	10.008.644.386.350	12.178.153.603.331
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.36	9.595.187.799.001	11.717.669.861.660
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		413.456.587.349	460.483.741.671
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.37	52.306.702.179	80.867.053.212
22	7. Chi phí tài chính	VI.38	199.055.030.166	166.895.261.697
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		195.698.249.166	150.003.504.455
25	8. Chi phí bán hàng	VI.39	188.243.882.427	224.563.112.817
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.40	54.770.635.439	53.707.680.338
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.693.741.496	96.184.740.031
31	11. Thu nhập khác	VI.41	1.763.441.911	2.647.129.862
32	12. Chi phí khác	VI.42	2.650.788.215	2.549.319.261
40	13. Lợi nhuận khác		(887.346.304)	97.810.601
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.806.395.192	96.282.550.632
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.43	11.530.376.610	22.822.761.049
52	16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	49.000.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		11.276.018.582	73.410.789.583

TP. Thủ Dầu Một, ngày 05 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao



Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		15.443.628.710.802	17.865.347.378.396
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(12.018.643.261.999)	(16.788.112.377.658)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(73.017.221.116)	(67.484.203.793)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(198.644.992.851)	(218.033.248.523)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.22	(13.423.531.312)	(25.836.336.925)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		179.797.160.070	1.847.931.005.471
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.638.809.761.588)	(4.899.171.919.080)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		680.887.102.006	(2.285.359.702.112)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(116.735.466.571)	(276.213.489.522)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		88.756.870.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(26.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	891.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.009.650.892	19.900.001.214
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		17.031.054.321	608.086.511.692

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền thu từ đi vay		11.603.586.571.498	14.369.532.976.576
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(12.346.108.781.768)	(13.604.806.228.878)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(92.434.382.800)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(834.956.593.070)	764.726.747.698
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(137.038.436.743)	(912.546.442.722)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	544.353.215.989	1.456.899.686.042
61	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(89.934)	(27.331)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	407.314.689.312	544.353.215.989

TP. Thủ Dầu Một, ngày 05 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Huyền Phương

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2020 của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, sau đây viết tắt là “Tổng Công ty”.

Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2020 của Tổng Công ty được trình bày đính kèm không bao gồm hợp nhất tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Tổng Công ty đang thực hiện các hoạt động kinh doanh chính như sau: Kinh doanh Xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, kho bãi, nhà xưởng; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc chung của Tổng Công ty gồm có

- + Trụ sở chính;
- + Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc;
- + Các Công ty con;
- + Các Công ty liên doanh liên kết.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cấu trúc của Tổng Công ty như sau:

- ❖ Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc được hợp cộng số liệu kế toán vào Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh
1. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP. HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP.HCM	Văn phòng giao dịch, cho thuê văn phòng
2. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại TP Long Xuyên – An Giang	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Kinh doanh xăng dầu
3. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Kinh doanh xăng dầu
4. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Bình Phước	Số 626, Quốc lộ 14, Phường Tân Phú, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh xăng dầu
5. Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, Phường Tân Lập, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh xăng dầu
6. Công viên Văn hóa Thanh Lễ	563-567 Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Công viên vui chơi, dịch vụ ăn uống, cho thuê hội trường
7. Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	Số 37 Hùng Vương, Phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn, cho thuê hội trường
8. Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	Số 63/18 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chánh Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Kho chứa xăng dầu
9. Tổng kho Xăng dầu VK 102 – Thanh Lễ	Áp 6, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TP.HCM	Kho chứa xăng dầu
10. Ban Quản lý KCN Sóng Thần I - Bình Đường	Số 09, Đường số 01, KCN Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp
11. Hệ thống 25 cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Tỉnh Bình Dương và Bình Phước	Kinh doanh xăng dầu
12. Nhà máy sản xuất Bê tông An Sơn	Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh vật liệu xây dựng

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

❖ Công ty con và Công ty liên doanh liên kết:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký DN	Vốn đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu của TCT
❖ Công ty con				
1. Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Vận tải xăng dầu; Kinh doanh mặt hàng cát xây dựng và san lấp mặt bằng	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700817346	45.302.676.635	57,97%
2. Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700828316	24.000.000.000	80,00%
3. Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Sản xuất nước đóng chai, kinh doanh bao bì, cho thuê nhà xưởng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700785510	8.188.380.782	56,84%
4. Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương	Dịch vụ vệ sinh đô thị; Trồng và chăm sóc cây xanh; Duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng và thoát nước đô thị	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3700144108	43.738.905.964	100%
5. Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nhiên liệu	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3702525028	15.000.000.000	100%
6. Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Kho bãi, lưu giữ và vận chuyển hàng hóa	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3702395178	278.327.692.200	60%
❖ Công ty liên kết				
7. Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Cung cấp các loại giống cây trồng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3701815415	37.937.734.355	35,02%
8. Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700148529	256.458.010.136	25,00%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tổng Công ty ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ vào Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8482-
G TY
M HUU
TOAN
AM VIE
- T.P

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

- Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ. Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với thành phẩm giá gốc bao gồm trị giá nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

6. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong niên độ kế toán.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính. Trong năm Tổng Công ty đã xem xét và điều chỉnh lại thời gian sử dụng hữu ích còn lại của một số TSCĐ cho phù hợp tình hình sử dụng TSCĐ. Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định hữu hình</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
- Máy móc và thiết bị	03 – 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15
- Tài sản cố định khác	05 – 10

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Tổng Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

TSCĐ vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất (QSDĐ) có thời hạn, QSDĐ lâu dài và Giấy phép xả nước thải, được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế. QSDĐ là tiền thuê đất Tổng Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Tổng Công ty chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ lâu dài thì không trích khấu hao.

<u>Nhóm Tài sản cố định vô hình</u>	<u>Số năm</u>
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 – 50
- Giấy phép xả nước thải	10

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

482
TỔNG CÔNG TY
THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU
THANH LỄ
CTCP

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tổng Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

BSDĐT cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các nhóm BĐSĐT như sau:

<u>Nhóm Bất động sản đầu tư</u>	<u>Số năm</u>
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	45
- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

10. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn.

Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ; tiền lương nghỉ phép của người lao động; chi phí lãi tiền vay trả sau...).

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải được giải trình trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hoá, dịch vụ, tài sản cho người mua sử dụng.

Doanh thu chưa thực hiện của Tổng Công ty được ghi nhận trong trường hợp Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản hoạt động trong nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện được tính và kết chuyển dần vào doanh thu của các kỳ kế toán sau.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trích lập các quỹ

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi,...) được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Tổng Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

19. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành.



Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Tổng Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam nên không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại Khoản 1, Mục VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
 Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)
 Cho niên độ kế toán 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
DVT: Đồng		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	21.357.953.000	3.665.164.500
- Tiền gửi ngân hàng (*)	385.956.736.312	340.688.051.489
- Các khoản tương đương tiền (**)	-	200.000.000.000
Cộng	407.314.689.312	544.353.215.989
(*) Trong đó Tiền gửi có gốc ngoại tệ	USD 780.89	USD 794.09
(**) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng tại các Ngân hàng TMCP.		
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH Hải Linh (*)	324.838.821.957	345.016.399.494
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S (*)	215.389.114.181	481.373.693.119
- Công ty TNHH TM DV Hiệp Quế	147.440.147.927	276.988.291.050
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Nhiên liệu Đông Đô	101.651.270.800	-
- Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh	77.016.350.000	20.800.000.000
- Huỳnh Thị Thu Hiền	70.346.647.700	-
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương (*)	31.622.136.754	273.714.453.672
- Công ty TNHH Huy Hồng	18.675.416.282	16.495.383.782
- Công ty TNHH Thương mại Hồ Bửu	17.568.689.000	24.970.324.300
- Công ty TNHH TM và DV Tổng hợp Hòa Khánh	9.432.622.745	28.857.068.328
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (*)	5.093.005.028	9.433.650.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Phú Sang	5.429.488.908	11.521.481.708

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

- Công ty TNHH MTV Xăng Dầu TM và DV Minh Phát	3.411.538.897	14.707.066.597
- Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Bình Dương (*)	-	423.912.383
- Công ty CP SX KD Thanh Lễ (*)	5.556.850	7.856.200
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương (*)	-	2.438.674.152
- Công ty TNHH DV Đầu tư Huy Thành An	-	93.518.144.320
- Các đối tượng khác	156.824.468.355	54.648.301.556
Cộng	1.184.745.275.384	1.654.914.700.661
(*) Là Bên liên quan.		
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Hợp tác xã Vĩnh Hưng	55.931.046.587	57.811.337.857
- Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Quy Hoạch A.A.P	7.760.327.400	3.890.135.600
- Công ty Cổ phần Miền Đông Nam Bộ	5.148.000.000	5.148.000.000
- Công ty TNHH CND	-	2.387.266.358
- Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Văn hóa	7.279.894.050	3.203.437.600
- Công ty TNHH SX TM Hoàng Gia Nguyễn Minh	-	2.707.174.932
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật IAS	1.448.972.871	1.448.972.871
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế XD Trí Tuệ Việt	1.237.500.000	-
- Công Ty TNHH MTV TM DV Mai Anh Thư	967.773.902	-
- Các đối tượng khác	8.042.446.770	11.350.716.068
Cộng	87.815.961.580	87.947.041.286
4. Phải thu cho vay ngắn hạn	22.600.000.000	22.600.000.000

Khoản tiền cho Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Bình Dương (Bên liên quan) vay ngắn hạn, lãi suất 9%/năm (nợ đáo hạn vào ngày 30/7/2021).

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

5. Phải thu ngắn hạn khác

- Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D (*)	-	293.913.500
- Công ty TNHH Công trình Đô thị Bình Dương (*)	5.827.169.748	6.333.839.851
- Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Bình Dương (*)	2.384.342.976	2.295.575.883
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương (*)	11.494.361.936	7.662.907.957
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương (*)	4.800.000.000	4.800.000.000
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (*)	17.537.887.121	17.537.887.121
- Tạm ứng	195.661.253.801	179.337.475.451
- Công ty CP Giang Nam Logistics (**)	135.551.794.800	135.551.794.800
- Công ty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh	26.345.766.578	20.222.766.578
- Thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ	27.477.583.920	28.384.594.637
- Daewoo International Corporation	1.053.783.121	1.053.783.121
- Chi hộ phí tư vấn thẩm định giá trị cổ phần	780.000.000	-
- Các đối tượng khác	4.702.725.373	4.287.294.455
Cộng	433.616.669.374	407.761.833.354

(*) Là Bên liên quan.

(**) Khoản tiền phải thu lại Công ty Cổ phần Giang Nam Logistics theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 11/HĐ-GNL-2015 ngày 23/5/2015 để thành lập Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Một Thành viên Minh Nguyệt DNTN Dịch vụ Thương mại Hải Long	2.897.012.000	(2.897.012.000)	2.897.012.000	(2.897.012.000)
- Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Tư vấn XNK Kim Phát	1.446.839.586	(1.446.839.586)	1.446.839.586	(1.446.839.586)
- Daewoo International Corporation	1.055.379.071	(1.055.379.071)	1.055.379.071	(1.055.379.071)
- CN - Công ty TNHH Thanh Lễ (Trạm XD Thanh Lễ)	768.945.906	(768.945.906)	768.945.906	(768.945.906)
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dầu Khí VHS	864.000.000	(466.373.350)	900.000.000	(466.373.350)
- Chi nhánh Công ty TNHH TM Hùng Trường - Trạm XD Lam Hiền	266.762.600	(266.762.600)	266.762.600	(266.762.600)
- CN Công ty TNHH Phúc Gia Khang	340.000.000	(170.000.000)	340.000.000	(170.000.000)
- DNTN Trạm Xăng Dầu Thanh An Phát	161.397.200	(161.397.200)	161.397.200	(161.397.200)
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Như Ý	155.501.800	(155.501.800)	155.501.800	(155.501.800)
- DNTN Trạm Xăng Dầu Ngọc Xuân	300.851.168	(150.425.584)	300.851.168	(150.425.584)
- Công ty TNHH Phong Huy Vận	261.852.000	(130.926.000)	261.852.000	(130.926.000)
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 68	124.800.000	(124.800.000)	124.800.000	(124.800.000)
- Công ty TNHH Thương mại XNK Sản xuất Hưng Thái	237.723.107	(118.861.554)	237.723.107	(118.861.554)
- DNTN Thương mại Vân Anh	229.400.602	(114.700.301)	229.400.602	(114.700.301)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xây dựng Tấn Hoàng	170.113.583	(85.056.792)	170.113.583	(85.056.792)
Cộng	10.458.518.623	(9.290.921.744)	10.494.518.623	(9.290.921.744)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	55.549.158.991	-
- Nguyên liệu, vật liệu	117.384.240.899	314.568.210.496
- Công cụ, dụng cụ	306.092.485	121.069.090
- Thành phẩm Xăng Dầu	35.391.629.113	31.094.183.049
- Thành phẩm Bất động sản	541.057.019.313	575.471.727.975
- Hàng hoá Xăng Dầu	1.143.337.905.167	780.240.568.602
- Hàng hoá Bất động sản	38.984.645.632	38.984.645.632
Cộng	1.932.010.691.600	1.740.480.404.844

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
- Công cụ dụng cụ	880.718.536	1.582.436.516	(1.647.049.445)	816.105.607
- Chi phí sửa chữa, lắp đặt	664.047.401	3.410.845.218	(2.995.375.538)	1.079.517.081
- Thuê mặt bằng	402.250.000	14.971.822.164	(14.963.572.164)	410.500.000
- Chi phí bảo hiểm	-	3.745.607.611	(2.822.897.509)	922.710.102
- Chi phí trả trước khác	828.099.278	549.866.641	(1.159.635.612)	218.330.307
Cộng	2.775.115.215	24.260.578.150	(23.588.530.268)	3.447.163.097

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
9. Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Võ Hồng Khanh	543.407.700	543.407.700
- Nguyễn Phi Long	410.668.500	410.668.500
- Trần Thị Xì	168.935.250	168.935.250
- Nguyễn Thị Bích Thảo	160.182.000	160.182.000
- Nguyễn Quốc Phong	154.836.000	154.836.000
- Võ Văn Lãnh	118.882.500	118.882.500
- Nguyễn Thị Hai	116.424.000	116.424.000
- Lê Hồng Diễm Tiên	110.748.000	110.748.000
- Nguyễn Phi Công	51.084.000	2.051.084.000
- Phạm Trọng Giáp	-	8.800.000.000
- Lê Hoài Nam	-	5.050.000.000
- Lê Thanh Toàn	-	7.000.000.000
- Nguyễn Hiền Triết	-	6.000.000.000
- Nguyễn Ngọc Hồ	-	6.000.000.000
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S (*)	-	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	1.954.003.730	68.322.803.730
Cộng	<u>3.789.171.680</u>	<u>107.007.971.680</u>
(*) Là Bên liên quan.		
10. Trả trước cho người bán dài hạn	14.135.374.740	14.135.374.740
Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước.		
11. Phải thu dài hạn khác		
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng Trạm xăng dầu	380.000.000	380.000.000
- Đặt cọc Hợp đồng thực hiện dự án Kho xăng dầu Cực Hậu cần QK7	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Nha Bích	3.934.500.000	-
Cộng	<u>24.314.500.000</u>	<u>20.380.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

12. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
- Số đầu năm		974.431.241.595	157.511.752.183	199.685.497.865	5.779.228.290	978.848.000	1.338.386.567.933
- Mua trong năm		15.559.654.239	7.131.276.154	3.688.635.544	-	-	26.379.565.937
- Giảm khác		(286.833.621)	(400.560.235)	-	(67.730.000)	-	(755.123.856)
- Số cuối năm		989.704.062.213	164.242.468.102	203.374.133.409	5.711.498.290	978.848.000	1.364.011.010.014
Giá trị hao mòn							
- Số đầu năm		531.993.659.283	67.674.200.929	74.963.086.641	4.175.516.354	881.660.044	679.688.123.251
- Khấu hao trong năm		28.138.017.740	11.611.903.499	12.915.691.418	201.471.716	8.697.942	52.875.782.315
- Giảm khác		(282.850.765)	(379.228.140)	-	(67.730.000)	-	(729.808.905)
- Số cuối năm		559.848.826.258	78.906.876.288	87.878.778.059	4.309.258.070	890.357.986	731.834.096.661
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		442.437.582.312	89.837.551.254	124.722.411.224	1.603.711.936	97.187.956	658.698.444.682
- Tại ngày cuối năm		429.855.235.955	85.335.591.814	115.495.355.350	1.402.240.220	88.490.014	632.176.913.353
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng							
- Tại ngày đầu năm		10.262.568.567	13.371.885.956	7.379.432.635	944.740.000	45.900.000	32.004.527.158
- Tại ngày cuối năm		11.056.030.622	13.653.906.542	7.415.795.335	877.010.000	45.900.000	33.048.642.499



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)
Cho niên độ kế toán 2020

13. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất [a]	Giấy phép và GP nhượng quyền [b]	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm		357.632.785.792	318.181.819	357.950.967.611
Thanh lý, nhượng bán		22.604.803.959	-	22.604.803.959
Số cuối năm		380.237.589.751	318.181.819	380.555.771.570
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm		74.879.315.883	167.043.861	75.046.359.744
Khấu hao trong năm		5.571.835.116	31.818.180	5.603.653.296
Số cuối năm		80.451.150.999	198.862.041	80.650.013.040
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		282.753.469.909	151.137.958	282.904.607.867
Tại ngày cuối năm		299.786.438.752	119.319.778	299.905.758.530

[a] Là Quyền sử dụng đất tại các cửa hàng xăng dầu, Chi nhánh và đơn vị trực thuộc Tổng Công ty.

[b] Là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1402/GP-BTNMT ngày 14 tháng 07 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép Khu công nghiệp Sóng Thần 1 xả nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn xả ra kênh Ba Bò, chảy vào rạch Vĩnh Bình, sau đó đổ ra sông Sài Gòn. Thời hạn của giấy phép là 10 năm.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

14. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhóm BĐS	Quyền sử dụng đất [a]	Nhà cửa, vật kiến trúc tại CN HCM [b]	Nhà cửa, vật kiến trúc tại Cao ốc Bình Dương	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm		180.385.464.747	20.596.562.976	31.620.064.521	232.602.092.244
Thanh lý, nhượng bán		(28.396.073.747)	-	-	(28.396.073.747)
Số cuối năm		151.989.391.000	20.596.562.976	31.620.064.521	204.206.018.497
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm		6.188.834.859	5.794.162.783	3.474.464.380	15.457.462.022
Khấu hao trong năm		683.299.656	391.252.872	1.178.387.496	2.252.940.024
Thanh lý, nhượng bán		(6.872.134.515)	-	-	(6.872.134.515)
Số cuối năm		-	6.185.415.655	4.652.851.876	10.838.267.531
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		174.196.629.888	14.802.400.193	28.145.600.141	217.144.630.222
Tại ngày cuối năm		151.989.391.000	14.411.147.321	26.967.212.645	193.367.750.966

[a] Bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất tại Cao ốc Bình Dương;
- Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương (đã được chuyển nhượng trong năm).

[b] Tòa nhà Cao ốc văn phòng tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 02 năm 1997.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
15. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
- Khu nhà Thương mại Phú Thọ	7.738.969.486	3.360.030.643
- Khu nhà Thương mại An Bình	17.039.379.077	11.767.665.518
- Khu biệt thự vườn Chánh Mỹ	6.713.289.823	-
- Khu Dân cư An Sơn	1.383.462.855	-
- Các dự án khác	15.539.006	15.539.006
Cộng	32.890.640.247	15.143.235.167
16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Hệ thống cửa hàng xăng dầu	5.077.120.189	25.529.896.329
- Chuyển nhượng QSD đất	14.453.341.677	34.529.433.280
- Cải tạo tổng kho XD Chánh Mỹ	47.823.360.540	45.192.548.071
- Dự án mở rộng công viên Thanh Lễ	153.331.568.660	153.331.568.660
- Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	25.283.810.714	19.139.779.786
- Kho xăng dầu Bình Thắng	57.134.285.751	39.582.865.469
- Kho xăng dầu VK102 Nhà Bè	10.492.183.843	7.414.523.260
- Khu Nông nghiệp công nghệ cao Nhà Bích	641.225.496.941	590.670.245.192
- Kho xăng dầu Phú Quốc	166.050.885.104	158.892.099.847
- Trung tâm TM Thanh Lễ Phú Giáo	37.146.968.865	29.847.816.943
- Công trình các Mỏ đá	59.552.433.081	169.845.841.491
- Khu xử lý chất thải rắn Tân Mỹ	1.194.617.387	1.194.617.387
- Các công trình phụ, hạng mục khác	2.481.640.332	4.517.995.778
Cộng	1.221.247.713.084	1.279.689.231.493

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

17. Đầu tư vào công ty con

- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	45.302.676.635	45.302.676.635
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	8.188.380.782	8.188.380.782
- Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương	43.738.905.964	43.738.905.964
- Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	278.327.692.200	278.327.692.200
Cộng	414.557.655.581	414.557.655.581

Giá trị khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong các Công ty con tại ngày 31/12/2020 như sau:

Công ty	Giá trị đầu tư của Tổng Công ty	Vốn điều lệ của Công ty con	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	45.302.676.635	66.088.039.787	57,97%
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	24.000.000.000	30.000.000.000	80,00%
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	8.188.380.782	13.500.000.000	56,84%
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị BD	43.738.905.964	26.000.000.000	100,00%
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	15.000.000.000	15.000.000.000	100,00%
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	278.327.692.200	463.879.487.000	60,00%
Cộng	414.557.655.581		

18. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Giá trị khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Công ty	Giá trị đầu tư của Tổng Công ty	Số cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	256.458.010.136	25.000.000	25,00%
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	37.937.734.355	3.743.327	35,02%
Cộng	294.395.744.491		

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

19. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
- Lợi thế kinh doanh (*)	6.980.280.762	-	(6.980.280.762)	-
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	13.200.551.259	2.260.265.159	(6.600.125.053)	8.860.691.365
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	527.048.928	(263.524.453)	263.524.475
- Công cụ dụng cụ, chi phí khác	1.989.295.731	260.975.273	(1.482.839.016)	767.431.988
Cộng	22.170.127.752	3.048.289.360	(15.326.769.284)	9.891.647.828

(*) Giá trị lợi thế thương mại được ghi nhận theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND Tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá Tổng Công ty. Giá trị lợi thế thương mại của Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian 03 năm kể từ năm 2018.

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	184.122.452.223	356.963.568.927
- Soleum Energy PTE LTD	163.288.098.142	53.377.200.817
- Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn (Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam)	129.874.601.813	159.175.887.003
- Petrolimex Singapore PTE LTD	58.419.691.507	-
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương (*)	9.859.790.343	4.480.173.089
- Kho Xăng Dầu VK 102 Cục Hậu Cần QK 7	4.175.000.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Hưng Nam Phát	1.990.879.307	-
- Công ty TNHH Toàn Lực	1.807.528.435	1.807.528.435
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Xây dựng Đức Tâm	1.494.258.395	1.494.258.395
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (*)	144.704.432	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S (*)	68.944	68.944
- Công ty CP SXKD Thanh Lễ (*)	15.847.000	13.336.000
- Các đối tượng khác	5.085.841.145	4.996.609.043
Cộng	560.278.761.686	583.308.630.653

(*) Là Bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương (*)	7.120.594.848	-
- DNTN Trạm Kinh doanh Xăng Dầu Phú An	573.780.100	171.121.700
- Nguyễn Thị Hồng Châu	250.000.000	250.000.000
- DNTN Xăng Dầu Nguyễn Hoàng	250.000.000	4.384.500
- Tiền đặt cọc dịch vụ tại TTHN NHKS Gold Star	159.000.000	134.000.000
- Các đối tượng khác	2.251.792.267	2.027.564.853
Cộng	10.605.167.215	2.587.071.053

(*) Là Bên liên quan.

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	6.067.709.159	219.906.201.994	211.791.841.439	14.182.069.714
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	141.719.589.201	141.719.589.201	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng NK	-	64.760.127.493	64.760.127.493	-
- Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	74.699.951.670	74.699.951.670	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.422.761.049	11.530.376.610	13.423.531.312	11.529.606.347
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.878.005.915	1.967.358.838	2.313.706.600	1.531.658.153
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	11.628.631.580	11.628.631.580	-
- Thuế bảo vệ môi trường	199.919.064.700	1.867.521.828.600	1.881.970.748.300	185.470.145.000
- Cổ tức nộp NSNN	-	23.849.280.000	23.849.280.000	-
- Phí, lệ phí, thuế khác	-	108.455.029	108.455.029	-
Cộng	221.287.540.823	2.417.691.801.015	2.426.265.862.624	212.713.479.214

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

- * *Không chịu thuế* : *Chuyển nhượng quyền sử dụng đất*
- * *5%* : *Nước sinh hoạt*
- * *10%* : *Xăng, dầu, nhớt; đá xây dựng; cho thuê mặt bằng...*

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất áp dụng

- * *8%* : *Xăng E5 Ron 92*
- * *10%* : *các loại xăng khác*
- * *20%* : *hoạt động kinh doanh Gôn*

Thuế Xuất, Nhập khẩu

Tổng Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu xăng dầu theo các Thông tư sau:

- Thông tư 156/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2018-2022.
- Thông tư số 149/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2018-2022.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: 20%

Các loại thuế khác

Tổng Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

3482
G T
EM H
TO
AM
A - T

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
23. Phải trả người lao động	2.963.551.943	3.256.905.953
Tiền lương tháng 12 (kỳ II) và các khoản mang tính chất lương còn phải trả cho người lao động.		
24. Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	4.008.346.772	6.934.022.430
- Phí môi giới	413.364.184	413.364.184
- Chi phí ăn ca	183.041.847	199.465.692
- Chi phí gia công chế biến đá	83.900.000	-
Cộng	4.688.652.803	7.546.852.306
25. Phải trả ngắn hạn khác		
- Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D (*)	4.500.000.000	4.500.000.000
- Phí bảo trì Cao ốc Bình Dương	1.377.880.800	1.377.880.800
- Cổ tức còn phải trả cho cổ đông	238.746.400	26.430.757.200
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Upas LC)	78.027.996.816	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN (Upas LC)	41.080.233.893	-
- Các khoản phải trả khác	1.032.529.251	720.539.251
Cộng	126.257.387.160	33.029.177.251

(*) Là Bên liên quan.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

26. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả vay trong năm	Số cuối năm
26.1 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	890.032.164.147	-	(890.032.164.147)	-
26.2 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.168.505.393.915	4.062.930.111.061	(4.055.625.123.055)	1.175.810.381.921
26.3 Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	767.343.060.469	2.970.376.044.787	(3.230.945.735.740)	506.773.369.516
26.4 Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	799.272.521.956	2.228.311.132.921	(2.342.126.948.270)	685.456.706.607
26.5 Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	66.584.182.446	(66.584.182.446)	-
26.6 Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	-	338.711.564.232	(289.627.552.205)	49.084.012.027
26.7 Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	451.172.355.424	(300.183.963.154)	150.988.392.270
26.8 Malayan Banking Berhad (Maybank)	231.220.814.758	912.078.674.715	(914.603.742.040)	228.695.747.433
26.9 Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	87.129.024.278	-	87.129.024.278
26.10 Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	486.522.263.109	(187.007.038.156)	299.515.224.953
26.11 Vay dài hạn đến hạn trả (Viettinbank)	16.650.500.000	-	(16.650.500.000)	-
Cộng	3.873.024.455.245	11.603.815.352.973	(12.293.386.949.213)	3.183.452.859.005

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

26.1 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 040B19 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 040K19 ngày 24/06/2019 và Hợp đồng cấp tín dụng theo hạn mức số 026LC19 ngày 24/06/2019, các điều khoản cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.200.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 24/06/2020
- Thời hạn vay : Tối đa 03 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp hàng tồn kho xăng dầu luân chuyển và khoản phải thu với giá trị tối thiểu là 110% số dư cấp tín dụng của khách hàng tại ngân hàng tại mọi thời điểm.

26.2 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng 20.0010/2020-HĐCVHM/NHCT640-TCT Thanh Lễ ngày 03/04/2020, cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.400.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 03/04/2021
- Thời hạn vay : Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp một số máy móc thiết bị và QSDĐ.

26.3 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-200098148 ngày 09/11/2020, cụ thể:

- Hạn mức vay : 700.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 09/11/2021
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng, quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

26.4 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình

Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/83406/HĐTD ngày 12/08/2020, cụ thể:

- Hạn mức vay : 800.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 12/08/2021
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Thẻ chấp một số QSDĐ.

26.5 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - Chi nhánh

Bình Dương theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 194/2020/HDHM/CIB ngày 15/10/2020, cụ thể:

- Hạn mức vay : 200.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 15/10/2021
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.6 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)

theo hợp đồng tín dụng số 35244/20MN/HĐTD ngày 02/12/2020, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 02/12/2021
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)
Cho niên độ kế toán 2020

26.7 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 9529533.20 ngày 19/03/2020, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 19/03/2021
- Thời hạn vay : Tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân và được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.8 Vay ngắn hạn Ngân hàng Malayan Banking Berhad (MayBank) theo hợp đồng số HCMC-HN/SLO/THALEXIM/2018/02 ngày 27/11/2018 và Thư đề nghị gia hạn khoản vay số MBB/HCMC/SLO/2019/THALEXIM/52 ngày 02/12/2019 và MBB/HCMC/SLO-06/2020/THALEXIM/97 ngày 30/11/2020, cụ thể:

- Hạn mức vay : 11.000.000 USD
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30/05/2021
- Mục đích vay : Thư tín dụng L/C, Cho vay tín thác, Tài trợ hoá đơn, Tín dụng tuần hoàn, Bảo lãnh, Hợp đồng mua bán ngoại hối
- Lãi suất : Thư tín dụng (L/C): Lãi suất cho vay cơ bản + biên độ 1,25%/năm; Hợp đồng mua bán ngoại hối (FEC): Theo quy định của NHNN Việt Nam
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

26.9 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) theo hợp đồng cho vay số 370/2020/HĐTD ngày 16/09/2020, cụ thể:

- Hạn mức vay : 200.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 16/09/2021
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại kế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.10 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) - Chi nhánh Sài Gòn (Thành phố Hà Nội) theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0105/2020/HĐHM-PN/PGB.SG ngày 03/07/2020, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 03/07/2021
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại kế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

27. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

	Số đầu năm	Bổ sung từ lợi nhuận (*)	Chi trong năm	Số cuối năm
- Quỹ khen thưởng	366.803.033	-	366.803.033	-
- Quỹ phúc lợi	-	2.256.033.452	1.949.123.772	306.909.680
- Quỹ khen thưởng, thù lao Ban Điều hành	-	2.667.871.261	2.667.871.261	-
Cộng	366.803.033	4.923.904.713	4.983.798.066	306.909.680

(*) Tham chiếu Thuyết minh Báo cáo tài chính số V.34.4



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

28. Quỹ bình ổn giá

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Trích trong năm	Sử dụng trong năm	Số cuối năm
- Quỹ bình ổn giá	43.464.297.264	278.538.444.296	108.876.437.088	213.126.304.472
- Lãi quỹ bình ổn giá	4.377.352.535	387.398.076	-	4.764.750.611
Cộng	47.841.649.799	278.925.842.372	108.876.437.088	217.891.055.083

	Số cuối năm	Số đầu năm
29. Phải trả người bán dài hạn	22.024.200.000	22.024.200.000

Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.

30. Người mua trả tiền trước dài hạn	4.500.000.000	-
---	----------------------	----------

Các khoản nhận trước tiền chuyển nhượng QSDĐ tại Khu dân cư An Sơn.

31. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Tiền thuê dài hạn nhận trước đối với hoạt động kinh doanh cho thuê hạ tầng khu công nghiệp và văn phòng làm việc:

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	292.265.970.899	304.418.215.907
- Doanh thu đã thực hiện trong năm	(12.152.245.008)	(12.152.245.008)
Số cuối năm	280.113.725.891	292.265.970.899

32. Phải trả dài hạn khác

Tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Dae Kwang Apparel	6.958.500.000	6.969.000.000
- Công ty TNHH Dong-A Vina	3.535.335.510	3.540.670.140
- Công ty TNHH ScanCom Việt Nam	3.100.262.256	3.104.940.384
- Công ty CP Dầu Nhòn S.T.S	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	13.090.885.154	12.798.770.899
Cộng	28.684.982.920	28.413.381.423

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

33. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Trả nợ vay trong năm	Số cuối năm
33.1 Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	16.265.049.849	(4.434.000.000)	11.831.049.849
33.2 Trái phiếu phát hành (Ngân hàng TMCP Tiên Phong)	200.000.000.000	(50.000.000.000)	150.000.000.000
Cộng	216.265.049.849	(54.434.000.000)	161.831.049.849

33.1 Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo hợp đồng cho vay số 184/2019/HĐCV ngày 23/10/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : **34.300.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : Tối đa 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Sử dụng vốn thực hiện dự án kho cảng Xăng Dầu Bình Thắng tại TX Dĩ An, Bình Dương
- Tài sản đảm bảo : Các lợi thế, quyền tài sản phát sinh từ quyền sử dụng đất thuê hằng năm tại thửa đất số 1237, tờ bản đồ số 1(8 BT1), Phường Bình Thắng, Dĩ An, BD thuộc quyền sử dụng đất của KH theo giấy CN quyền SD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 482494, số vào sổ cấp GCN: CT 02020 (04/05/2018)

Tài sản trên đất: Nhà xưởng, nhà kho/ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu/ quyền sử dụng đất của KH- thuộc dự án " kho cảng xăng dầu Bình Thắng", gắn liền với thửa đất số 1237, tờ bản đồ số 1(8 BT1), phường Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương.
- Dư nợ : **11.831.049.849 Đồng** (trong đó nợ đến hạn trong năm sau là 31/12/2020 **5.912.000.000 Đồng**).

33.2 Khoản trái phiếu phát hành cho Trái chủ là Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Cụ thể:

- Mệnh giá : 100.000.000 Đồng/trái phiếu
- Số lượng : 2.000 trái phiếu
- Tổng mệnh giá : 200.000.000.000 Đồng
- Kỳ hạn : 48 tháng kể từ ngày phát hành

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

- Ngày phát hành : 27/12/2019
- Loại hình : Trái phiếu doanh nghiệp, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có đảm bảo bằng tài sản
- Lãi suất : Lãi cho kỳ đầu tiên là 11%/năm; lãi suất cho các kỳ lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc của bằng tổng của lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,8%/năm. Tiền lãi sẽ được tính trên cơ sở một năm là 360 ngày. Lãi trái phiếu được thanh toán 06 tháng một lần.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản
- Dư nợ : **150.000.000.000 Đồng** (trong đó nợ đến hạn trong năm sau là **50.000.000.000 Đồng**).

34. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A Năm trước				
- Vốn góp của chủ sở hữu	2.366.000.000.000	-	-	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	-	(243.800.000)	-	(243.800.000)
- Quỹ đầu tư phát triển	-	5.325.230.116	-	5.325.230.116
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	106.504.602.313	73.410.789.583	104.446.097.019	75.469.294.877
Tổng cộng	2.472.504.602.313	78.492.219.699	104.446.097.019	2.446.550.724.993
B Năm nay				
- Vốn góp của chủ sở hữu	2.366.000.000.000	-	-	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	(243.800.000)	-	-	(243.800.000)
- Quỹ đầu tư phát triển	5.325.230.116	4.303.018.164	-	9.628.248.280
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	75.469.294.877	11.276.018.582	75.469.294.877	11.276.018.582
Tổng cộng	2.446.550.724.993	15.579.036.746	75.469.294.877	2.386.660.466.862

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
 Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)
 Cho niên độ kế toán 2020

34.1 Vốn góp của chủ sở hữu

- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	Đồng
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	236.600.000	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	236.600.000	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	20.100	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	236.579.900	Cổ phiếu
- Số lượng CP lưu hành bình quân trong năm	236.579.900	Cổ phiếu

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

Cổ đông	Số cổ phiếu (01/01/2020)	Số cổ phiếu (31/12/2020)	Tỷ lệ
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương	85.176.000	85.176.000	36,00%
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Thiết bị Hướng Dương	37.856.000	37.856.000	16,00%
- Công ty TNHH Hải Linh	35.490.000	35.490.000	15,00%
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	34.422.600	-	0,00%
- Các cổ đông khác	43.655.400	78.078.000	33,00%
Cộng	236.600.000	236.600.000	100,00%

34.2 Cổ phiếu quỹ

Tổng Công ty đã mua lại 20.100 cổ phiếu theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/2019/NQ-HĐQT ngày 06/05/2019. Thời gian mua cổ phiếu quỹ diễn ra từ ngày 24/06/2019 đến 22/07/2019.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

34.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	75.469.294.877	106.504.602.313
- Phân phối lợi nhuận của năm trước	(75.469.294.877)	(104.446.097.019)
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	(4.303.018.164)	(5.325.230.116)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(2.256.033.452)	(10.650.460.231)
<i>Quỹ Khen thưởng, Thù lao Ban Điều hành</i>	(2.667.871.261)	(3.301.642.672)
<i>Chia cổ tức</i>	(66.242.372.000)	(85.168.764.000)
- Lợi nhuận CPP năm trước chuyển năm nay	-	2.058.505.294
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	11.276.018.582	73.410.789.583
Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển năm sau	11.276.018.582	75.469.294.877

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NĂM 2020

	DVT: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
35. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	8.965.391.776.214	9.174.714.344.912
- Doanh thu bán các thành phẩm	744.412.332.374	2.607.374.990.467
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.138.700.976	107.614.650.566
- Doanh thu cho thuê, chuyển nhượng BĐS	221.701.576.786	288.449.617.386
Cộng	10.008.644.386.350	12.178.153.603.331
36. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.657.550.354.488	9.236.586.073.454
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	849.221.532.157	2.300.339.408.628
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.254.132.175	48.509.261.441
- Giá vốn cho thuê, chuyển nhượng BĐS	68.161.780.181	132.235.118.137
Cộng	9.595.187.799.001	11.717.669.861.660

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

37. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.877.757.794	25.607.776.737
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.121.531.684	55.168.411.308
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.307.412.701	90.865.167
Cộng	52.306.702.179	80.867.053.212

38. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay	195.698.249.166	150.003.504.455
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.356.781.000	3.357.798.748
- Chi phí tài chính khác	-	13.533.958.494
Cộng	199.055.030.166	166.895.261.697

39. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng	62.111.109.979	64.740.442.189
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.805.542.741	2.791.768.127
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.408.867.558	2.142.502.552
- Chi phí khấu hao TSCĐ	28.473.681.208	41.581.637.291
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.127.462.715	40.405.459.008
- Chi phí bằng tiền khác	54.317.218.226	72.901.303.650
Cộng	188.243.882.427	224.563.112.817

40. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	15.729.332.016	14.868.942.657
- Chi phí vật liệu quản lý	800.688.182	1.354.769.200
- Chi phí đồ dùng văn phòng	575.720.882	533.210.486
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.804.575.502	6.804.970.408
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.744.928.564	14.778.635.412
- Chi phí bằng tiền khác	19.115.390.293	15.367.152.175
Cộng	54.770.635.439	53.707.680.338

2038
CÔNG
H NHIỆ
IỂM
AN TÀ
ĐA

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
 Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)
 Cho niên độ kế toán 2020

41. Thu nhập khác

- Thu tiền điện, nước khách thuê	1.501.882.364	2.233.783.114
- Thu nhập khác	261.559.547	413.346.748
Cộng	1.763.441.911	2.647.129.862

42. Chi phí khác

- Chi phí thanh lý tài sản cố định	12.909.818	-
- Chi trả tiền điện, nước khách thuê	1.495.597.851	1.727.532.689
- Chi phí khác	1.142.280.546	821.786.572
Cộng	2.650.788.215	2.549.319.261

43. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.806.395.192	96.282.550.632
- Cộng Chi phí không được trừ	6.183.975.730	1.380.019.783
- Trừ Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(42.121.531.684)	(55.168.411.308)
- Tổng Thu nhập tính thuế	(13.131.160.762)	42.494.159.107
<i>Trong đó</i>		
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS</i>	<i>57.651.883.052</i>	<i>114.358.805.246</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động SXKD khác</i>	<i>(70.783.043.814)</i>	<i>(71.864.646.139)</i>
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN theo thuế suất (BĐS)	11.530.376.610	22.871.761.049
Điều chỉnh Tài sản thuế TNDN hoãn lại đã nộp cho hoạt động BĐS	-	(49.000.000)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.530.376.610	22.822.761.049

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)
Cho niên độ kế toán 2020

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các Bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Công ty con
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	Công ty con
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Công ty con
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Công ty liên doanh liên kết
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Công ty liên doanh liên kết
- Công ty TNHH Hải Linh	Cổ đông
- Công ty CP Xăng dầu DV Hàng hải S.T.S	Cổ đông

Giao dịch với các bên liên quan:

- Tổng thu nhập trong năm của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng là 4.494.671.261 Đồng.
- Các giao dịch với các Công ty con, Công ty liên kết và cổ đông chiến lược như sau:

❖ Nợ phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Bên liên quan	Số đầu năm	Phải thu trong năm	Đã thu / giảm trong năm	Số cuối năm
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	273.714.453.672	1.845.986.594.853	2.088.078.911.771	31.622.136.754
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	2.438.674.152	20.179.146.580	29.738.415.580	(7.120.594.848)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)
Cho niên độ kế toán 2020

Bên liên quan	Số đầu năm	Phải thu trong năm	Đã thu / giảm trong năm	Số cuối năm
- Công ty CP SX KD Thanh Lễ	7.856.200	74.866.650	77.166.000	5.556.850
- Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Bình Dương	423.912.383	-	423.912.383	-
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	9.433.650.000	140.286.092.520	144.626.737.492	5.093.005.028
- Công ty TNHH Hải Linh	345.016.399.494	3.520.640.184.643	3.540.817.762.180	324.838.821.957
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	483.373.693.119	325.070.191.962	593.054.770.900	215.389.114.181
Cộng	1.114.408.639.020	5.852.237.077.208	6.396.817.676.306	569.828.039.922

❖ *Nợ phải thu cổ tức, lãi, cho vay và phải thu khác*

Bên liên quan	Số đầu năm	Phải thu trong năm	Đã thu / giảm trong năm	Số cuối năm
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	7.662.907.957	12.794.361.936	8.962.907.957	11.494.361.936
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	4.800.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000	4.800.000.000
- Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	293.913.500	100.441.500	394.355.000	-
- Công ty TNHH Công trình Đô thị Bình Dương	6.333.839.851	5.827.169.748	6.333.839.851	5.827.169.748
- Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Bình Dương	24.895.575.883	2.039.572.698	1.950.805.605	24.984.342.976
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	17.537.887.121	20.000.000.000	20.000.000.000	17.537.887.121
Cộng	61.524.124.312	49.161.545.882	46.041.908.413	64.643.761.781

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
 Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)
 Cho niên độ kế toán 2020

❖ *Nợ phải trả mua hàng hóa, dịch vụ và phải trả khác*

Bên liên quan	Số đầu năm	Phải trả trong năm	Đã trả / giảm trong năm	Số cuối năm
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	-	924.295.897.999	924.295.897.999	-
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	4.480.173.089	96.777.993.827	91.398.376.573	9.859.790.343
- Công Ty CP SXKD Thanh Lễ	13.336.000	102.658.821	100.147.821	15.847.000
- Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000
- Công ty TNHH Hải Linh	-	3.646.133.620.933	3.646.133.620.933	-
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	68.944	90.342.137.250	90.342.137.250	68.944
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	-	1.165.023.764	1.020.319.332	144.704.432
Cộng	8.993.578.033	4.758.817.332.594	4.753.290.499.908	14.520.410.719

2. Thông tin về báo cáo bộ phận

❖ *Theo khu vực địa lý*

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

❖ *Theo lĩnh vực kinh doanh**Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:*

Năm nay	Hoạt động kinh doanh xăng dầu	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu thuần	9.532.614.453.741	221.701.576.786	254.328.355.823	10.008.644.386.350
- Giá vốn hàng bán	(9.380.561.843.740)	(68.161.780.181)	(146.464.175.080)	(9.595.187.799.001)
- Lợi nhuận gộp	152.052.610.001	153.539.796.605	107.864.180.743	413.456.587.349
- Doanh thu HĐ tài chính	10.185.170.495	-	42.121.531.684	52.306.702.179
- Chi phí tài chính	(76.288.883.799)	(72.144.111.994)	(50.622.034.373)	(199.055.030.166)
- Chi phí bán hàng	(139.596.406.841)	(22.531.810.059)	(26.115.665.527)	(188.243.882.427)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(52.168.289.352)	(1.211.991.500)	(1.390.354.587)	(54.770.635.439)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	(105.815.799.496)	57.651.883.052	71.857.657.940	23.693.741.496
- Thu nhập khác	-	-	1.763.441.911	1.763.441.911
- Chi phí khác	-	-	(2.650.788.215)	(2.650.788.215)
- Lợi nhuận khác	-	-	(887.346.304)	(887.346.304)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(105.815.799.496)	57.651.883.052	70.970.311.636	22.806.395.192
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(11.530.376.610)	-	(11.530.376.610)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(105.815.799.496)	46.121.506.442	70.970.311.636	11.276.018.582

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2020

Năm trước	Hoạt động kinh doanh xăng dầu	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu thuần	11.815.027.510.755	288.449.617.386	74.676.475.190	12.178.153.603.331
- Giá vốn hàng bán	(11.537.199.242.269)	(132.235.118.137)	(48.235.501.254)	(11.717.669.861.660)
- Lợi nhuận gộp	277.828.268.486	156.214.499.249	26.440.973.936	460.483.741.671
- Doanh thu HĐ tài chính	25.698.641.904	-	55.168.411.308	80.867.053.212
- Chi phí tài chính	(166.895.261.697)	-	-	(166.895.261.697)
- Chi phí bán hàng	(172.206.775.067)	(20.678.692.935)	(31.677.644.815)	(224.563.112.817)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(26.853.840.168)	(21.177.001.068)	(5.676.839.102)	(53.707.680.338)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	(62.428.966.542)	114.358.805.246	44.254.901.327	96.184.740.031
- Thu nhập khác	-	-	2.647.129.862	2.647.129.862
- Chi phí khác	-	-	(2.549.319.261)	(2.549.319.261)
- Lợi nhuận khác	-	-	97.810.601	97.810.601
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(62.428.966.542)	114.358.805.246	44.352.711.928	96.282.550.632
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(22.822.761.049)	-	(22.822.761.049)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(49.000.000)	-	(49.000.000)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(62.428.966.542)	91.487.044.197	44.352.711.928	73.410.789.583

3. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết

Công ty không có tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)
Cho niên độ kế toán 2020

4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 sau đây:

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.
- Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính Phủ về việc quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Nghị định này thay thế Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017; Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020.
- Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội ngày 02/6/2020 về việc điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020.

TP. Thủ Dầu Một, ngày 05 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Băng Trang